

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
KHOA LUẬT

NGUYỄN H- ƠNG LAN

**HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN  
THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM**

*Chuyên ngành* : Luật dân sự

*Mã số* : 60 38 30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2010

Công trình đ- ợc hoàn thành  
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội

*Người h- ớng dẫn khoa học*: TS. Đinh Trung Tung

*Phản biện 1*:

*Phản biện 2*:

Luận văn đ- ợc bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại  
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vào hồi ..... giờ ....., ngày ..... tháng ..... năm 2010.

Có thể tìm hiểu luận văn  
tại Trung tâm t- liệu - Th- viện Đại học Quốc gia Hà Nội  
Trung tâm t- liệu - Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội

## MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

	Trang		
<i>Trang phụ bì</i>			
<i>Lời cam đoan</i>			
<i>Mục lục</i>			
<b>MỞ ĐẦU</b>	1		
<b>Chương 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN</b>	6		
1.1. Khái niệm	6		
1.1.1. Tài sản	6		
1.1.2. Hợp đồng	10		
1.1.3. Hợp đồng vay tài sản	11		
1.2. Đặc điểm của hợp đồng vay tài sản	16		
1.3. Các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng vay tài sản	19		
1.4. Sơ lược sự hình thành và phát triển của chế định hợp đồng vay tài sản ở Việt Nam	21		
1.4.1. Thời kỳ phong kiến	21		
1.4.2. Thời kỳ Pháp thuộc	25		
1.4.3. Thời kỳ từ cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay	26		
<b>Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN</b>	30		
2.1. Chủ thể của hợp đồng vay tài sản	30		
2.2. Đối tượng của hợp đồng vay tài sản	32		
2.3. Hình thức của hợp đồng vay tài sản	34		
2.4. Quyền và nghĩa vụ của các bên	36		
2.4.1. Quyền và nghĩa vụ của bên cho vay	36		
2.4.2. Quyền và nghĩa vụ của bên vay	38		
2.5. Lãi suất và lãi suất nợ quá hạn	40		
2.5.1. Lãi suất	40		
2.5.2. Lãi suất nợ quá hạn	44		
2.6. Thời hạn cho vay và kỳ hạn trả nợ trong hợp đồng vay tài sản	45		
2.7. Họ, họ, biêu, phồng	47		
<b>Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VỀ HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN</b>	52		
3.1. Thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật dân sự về hợp đồng vay tài sản	52		
3.1.1. Về đối tượng của hợp đồng vay tài sản	52		
3.1.1.1. Đối tượng cho vay là ngoại tệ	52		
3.1.1.2. Đối tượng cho vay là vàng	56		
3.1.2. Về hình thức của hợp đồng vay tài sản	58		
3.1.3. Về lãi suất của hợp đồng vay tài sản	60		
3.1.4. Về hợp đồng tín dụng	64		
3.1.5. Vấn đề "hình sự hóa" các quan hệ vay tài sản	67		
3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật dân sự về hợp đồng vay tài sản	69		
3.2.1. Về đối tượng của hợp đồng	70		
3.2.2. Về hình thức của hợp đồng	71		
3.2.3. Về nghĩa vụ của bên cho vay	72		
3.2.4. Về nghĩa vụ trả nợ của bên vay	73		
3.2.5. Về sử dụng tài sản vay	76		
3.2.6. Về lãi suất	76		
3.3. Một số vướng mắc về đồng lối giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản	79		
3.3.1. Sự biến tướng của hợp đồng vay tài sản	80		

3.3.2.	Xác định trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với hợp đồng vay tài sản	81
3.3.3.	Hợp đồng vay tài sản có bảo đảm của người thứ ba	82
	<b>KẾT LUẬN</b>	84
	<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	85

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Trong đời sống xã hội thường tồn tại trạng thái tạm thời thừa vốn hoặc tạm thời thiếu vốn ở các cá nhân, tổ chức. Có những bộ phận xã hội có vốn nhàn rỗi, nhưng lại chưa cần sử dụng vốn để đầu tư sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng; có những bộ phận xã hội khác lại có nhu cầu sử dụng vốn, nhưng không thể tự thoả mãn được. Chính vì vậy, đã phát sinh yêu cầu điều hoà các nguồn vốn trong xã hội theo phương thức có hoàn trả.

Quan hệ chuyển giao vốn giữa các chủ thể trong xã hội theo nguyên tắc có hoàn trả được xác lập chủ yếu thông qua hợp đồng vay tài sản. Đây là phương tiện pháp lý giúp các chủ thể thoả mãn được nhu cầu về vốn của mình. Đồng thời nó là công cụ giúp cho những cam kết vay tài sản được thực hiện và tôn trọng, góp phần thúc đẩy sự lưu thông nguồn vốn trong xã hội.

Hợp đồng vay tài sản - một chế định được hình thành khá lâu trong lịch sử lập pháp Việt Nam, trải qua thời gian nó ngày càng được củng cố và phát triển. Kể từ khi Bộ luật Dân sự năm 1995 ra đời cho đến nay, cơ bản các quy định của Bộ luật Dân sự về hợp đồng vay tài sản đã từng bước đi vào cuộc sống. Sự ra đời của Bộ luật Dân sự năm 1995 là một bước tiến quan trọng trong việc cụ thể hoá các quyền cơ bản của con người, tạo cơ sở pháp lý vững chắc và niềm tin cho các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ vay. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, một số quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995 về hợp đồng vay tài sản chưa thực sự phát huy được hiệu quả như mong muốn. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng vay tài sản là một giải pháp có tầm quan trọng rất lớn trong việc giải quyết những vấn đề cấp bách đã nêu. Trong bối cảnh Bộ luật Dân sự năm 2005 được Quốc hội thông qua và đã có hiệu lực từ 01/01/2006, việc tiếp tục nghiên cứu, phân tích, đánh giá những quy định về hợp đồng vay tài sản trong Bộ luật Dân sự năm 2005 so với Bộ luật Dân sự năm 1995 là việc làm có ý nghĩa về mặt khoa học.

Vì thế, cũng với mong muốn tìm hiểu thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về hợp đồng vay tài sản ở Việt Nam trong thời gian qua, tôi đã chọn

đề tài "*Hợp đồng vay tài sản theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam*" làm đề tài nghiên cứu luận văn thạc sĩ của mình.

### 2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Hợp đồng vay tài sản là chế định đã và đang được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm dưới góc độ kinh tế. Dưới góc độ pháp lý, các công trình nghiên cứu về hợp đồng vay tài sản chưa nhiều, tiêu biểu là các công trình sau:

- "*Một số vấn đề bảo lãnh trong hợp đồng vay tài sản*", của Dương Quốc Thành, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 12/2004;

- "*Cần sửa đổi, bổ sung một số điều về hợp đồng vay tài sản*", của Nguyễn Minh Oanh, Tạp chí Luật học, số 11/2003;

- "*Một số vướng mắc trong việc giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản liên quan đến trả lãi và lãi suất*", của Trần Văn Biên, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 11/2001;

- "*Cách tính lãi suất và lãi suất nợ quá hạn trong hợp đồng vay tài sản*", của Lê Thị Hà, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 6/2001;

- "*Hậu quả pháp lý của hợp đồng vay tài sản bị vô hiệu một phần*", của Thanh Thủy, Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao (21/12/2004);

- "*Một số ý kiến góp ý cho các quy định của Dự thảo Bộ luật Dân sự (sửa đổi) về hợp đồng vay tài sản*", của Trần Văn Biên - Viện Nhà nước và pháp luật, 26/12/2008;

- "*Về chế định hợp đồng vay tài sản*", của Trần Văn Biên, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 9/2004.

Bên cạnh đó, cũng phải kể đến những nghiên cứu ở bình diện chung nhất về hợp đồng vay tài sản dưới dạng một mục hay một chương của một tác phẩm như:

- "*Bình luận khoa học một số vấn đề cơ bản của luật dân sự*", của TS. Nguyễn Ngọc Điện, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

- "*Giáo trình Luật Dân sự*", tập 2, của Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, 2006.

Tuy nhiên, tất cả các công trình, các bài viết trên chủ yếu đề cập đến việc đánh giá thực trạng và hoàn thiện pháp luật về hợp đồng vay tài sản theo quy

định của Bộ luật Dân sự năm 1995. Nghiên cứu về hợp đồng vay tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, trên cơ sở đó so sánh chế định này được quy định trong Bộ luật Dân sự năm 1995 cả về mặt lý luận và thực tiễn và đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật dân sự về hợp đồng vay tài sản thì đây là đề tài đầu tiên theo hướng này.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài**

Mục đích của việc nghiên cứu đề tài là làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận và thực tiễn của chế định hợp đồng vay tài sản, nêu lên những điểm mới của chế định hợp đồng vay tài sản trong Bộ luật Dân sự năm 2005 so với Bộ luật Dân sự năm 1995. Qua thực tiễn áp dụng, tôi đã nêu lên những hạn chế, những bất cập trong quy định. Từ đó, đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật dân sự về hợp đồng vay tài sản.

Từ mục đích nêu trên, đề tài đặt ra các nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

- Nghiên cứu cơ sở lý luận của hợp đồng vay tài sản, làm rõ chức năng chủ yếu của hợp đồng vay tài sản trong đời sống xã hội;

- Phân tích, so sánh các quy định pháp luật về hợp đồng vay tài sản, đánh giá mức độ hoàn thiện các quy định của pháp luật về chế định hợp đồng vay tài sản trong Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Phân tích, đánh giá việc thực hiện các quy định của pháp luật về hợp đồng vay tài sản trong thực tiễn, đề xuất phương hướng hoàn thiện các quy định pháp luật và áp dụng thống nhất pháp luật của chế định này.

### **4. Phạm vi nghiên cứu đề tài**

Quan hệ vay tài sản được điều chỉnh bởi các văn bản quy phạm pháp luật thuộc nhiều ngành luật khác nhau: dân sự, thương mại, ngân hàng, hình sự,... Ở đề tài này, tôi chỉ trình bày những vấn đề về hợp đồng vay tài sản thuộc lĩnh vực dân sự, mà không đi sâu vào hợp đồng vay tài sản thuộc các lĩnh vực khác.

### **5. Phương pháp nghiên cứu đề tài**

Để có được kết quả trình bày trong luận văn, tôi đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp luận duy vật lịch sử: tiến hành nghiên cứu trên cơ sở quá trình hình thành và phát triển của chế định hợp đồng vay tài sản ở Việt Nam;

- Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp: đây là phương pháp quan trọng và được tác giả sử dụng chủ yếu trong quá trình thực hiện đề tài của mình.

- Phương pháp nghiên cứu thực tiễn: sưu tầm và phân tích các vụ tranh chấp về hợp đồng vay tài sản để làm rõ thực tiễn áp dụng chế định này.

### **6. Những nghiên cứu mới của luận văn**

Qua quá trình tìm hiểu pháp luật Việt Nam và một số nước về chế định hợp đồng vay tài sản, bên cạnh đó đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật Việt Nam của chế định hợp đồng vay tài sản, luận văn có một số điểm mới như sau:

- Luận văn trình bày một cách khoa học và có hệ thống những vấn đề cơ bản về quá trình hình thành và phát triển của chế định hợp đồng vay tài sản ở Việt Nam;

- Luận văn phân tích và luận giải được những đặc điểm pháp lý và ý nghĩa của hợp đồng vay tài sản trong đời sống xã hội;

- Luận văn phân tích các quy định về hợp đồng vay tài sản theo quy định pháp luật dân sự hiện hành, nêu lên những điểm mới của chế định này so với những quy định trước đây;

- Trên cơ sở đó, đề xuất phương hướng hoàn thiện các quy định pháp luật về hợp đồng vay tài sản trên cơ sở phân tích thực trạng áp dụng các quy định bằng các tranh chấp cụ thể về hợp đồng vay tài sản, cũng như một số vướng mắc trong thực tiễn xét xử tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

### **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm ba chương:

*Chương 1:* Khái quát chung về hợp đồng vay tài sản.

*Chương 2:* Quy định của pháp luật dân sự Việt Nam hiện hành về hợp đồng vay tài sản.

*Chương 3:* Thực tiễn áp dụng và một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật dân sự về hợp đồng vay tài sản.

## Chương 1

### KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN

#### 1.1. Khái niệm

##### 1.1.1. Tài sản

Trong đời sống kinh tế - xã hội, nếu tài sản luôn được coi là điều kiện vật chất để duy trì các hoạt động trong lĩnh vực kinh tế và trong đời sống của con người thì sự tồn tại của các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ liên quan đến tài sản được coi là điều kiện cần thiết để giải quyết các tranh chấp có liên quan đến các loại tài sản đó.

Dựa vào hình mẫu của Bộ luật Dân sự Pháp, Bộ luật Dân sự của Québec (Canada) xác định: "*Tài sản, hoặc hữu hình hoặc vô hình, được chia thành bất động sản và động sản*" (Điều 899). Căn cứ vào các quy định này, tài sản bao gồm bốn loại chính: bất động sản hữu hình, động sản hữu hình, bất động sản vô hình, động sản vô hình. Ở đây, tài sản hữu hình là các vật chất liệu, còn tài sản vô hình liên quan tới các quyền. Các luật gia Canada cho rằng Quyền thứ hai của Bộ luật Dân sự này nói về luật tài sản mà chủ yếu là các quyền đối với vật chất liệu, tức là các vật quyền.

Như vậy, tài sản - với tư cách là khách thể của quan hệ pháp luật về sở hữu, nó có thể là đối tượng của thế giới vật chất hoặc là kết quả của lao động sáng tạo tinh thần. Theo lý luận chung, vật là bộ phận của thế giới vật chất, nhưng không phải mọi vật của thế giới vật chất đều được coi là vật (tài sản) trong quan hệ pháp luật dân sự. Xét theo tiêu chuẩn lý học thì vật trước hết là một thể tồn tại xác định được bằng những đơn vị đo lường về khối lượng, hình thức, tính chất hóa, lý, sinh và những thuộc tính khác của vật trong mối quan hệ tương quan với thế giới khách quan cả về mặt tự nhiên và xã hội. Xét theo tiêu chuẩn pháp luật dân sự thì vật đó phải tồn tại, có thực, con người phải chiếm hữu được, chi phối được, vật đó chắc chắn hình thành trong tương lai xác định được và phải sử dụng được trong sản xuất kinh doanh, sinh hoạt tiêu dùng nhằm đáp ứng được nhu cầu vật chất, tinh thần của con người. Còn xét theo chế độ pháp lý thì vật được chia ra làm ba loại là vật cấm lưu thông, vật hạn chế lưu thông và vật tự do lưu thông,...

- Tiền do Nhà nước độc quyền tạo ra (phát hành), còn các vật thông thường có thể do rất nhiều chủ thể khác tạo ra. Việc phát hành tiền được coi là một trong những biểu hiện chủ quyền của mỗi quốc gia.

- Tiền được xác định số lượng thông qua mệnh giá của nó, còn vật lại được xác định số lượng bằng đơn vị đo lường thông dụng.

- Chủ sở hữu tiền không được tiêu hủy tiền (không được xé, đốt, sửa chữa, thay đổi hình dạng, kích thước, làm giả,...), còn chủ sở hữu vật lại được toàn quyền hủy vật thuộc quyền sở hữu của mình.

Tuy nhiên, trong số giấy tờ minh chứng cho quyền tài sản đó, có một số giấy tờ đặc biệt có thể chuyển giao được, ai đánh mất là mất quyền, ai có nó là có quyền, thì giấy tờ này mới coi là giấy tờ có giá với tư cách là một loại tài sản trong quan hệ pháp luật dân sự. Theo cách hiểu này thì giấy tờ có giá có những đặc điểm sau:

*Thứ nhất*, xét về hình thức, giấy tờ có giá là một chứng chỉ được lập theo hình thức, trình tự luật định.

*Thứ hai*, nội dung thể hiện trên giấy tờ có giá thể hiện quyền tài sản, giá của giấy tờ có giá là giá trị quyền tài sản và quyền này được pháp luật bảo vệ.

*Thứ ba*, giấy tờ có giá có tính thanh toán và là một công cụ có thể chuyển nhượng với điều kiện chuyển nhượng toàn bộ một lần, việc chuyển nhượng một phần giấy tờ có giá là vô hiệu.

Ngoài ra, có thể kể thêm các đặc điểm khác của giấy tờ có giá như tính có thời hạn, tính có thể đưa ra yêu cầu, tính rủi ro,...

##### 1.1.2. Hợp đồng

Hợp đồng dân sự trước hết phải thể hiện ý chí và biểu lộ ý chí của hai hay nhiều bên, ý chí là nguyện vọng, mong muốn của các chủ thể được thể hiện ra bên ngoài bằng các hành vi, thái độ cụ thể: khi các bên đã tiếp nhận ý chí của nhau và đi đến sự thống nhất, thì hợp đồng được ký kết; từ đó sẽ phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên chủ thể. Mặt khác, mặc dù các bên có sự biểu lộ ý chí nhưng chưa có sự thống nhất về ý chí thì hợp đồng đó chưa được ký kết. Tùy từng trường hợp mà hợp đồng dân sự có thể có hiệu lực từ khi các

bên giao kết, hoặc phải thoả mãn một số điều kiện nhất định thì hợp đồng mới có hiệu lực pháp luật.

Nghĩa vụ được hiểu là một hoặc nhiều bên (bên có nghĩa vụ) phải thực hiện một hoặc một số hành vi như chuyển giao đồ đạc, hàng hóa, vật dụng và các vật khác, chuyển giao quyền, trả tiền, cung cấp các giấy tờ có giá, làm hoặc không làm một công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều bên khác (bên có quyền) theo Điều 280 Bộ luật Dân sự.

### **1.1.3. Hợp đồng vay tài sản**

Hiểu theo nghĩa chung nhất, vay tài sản là một quan hệ xã hội, quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa chủ thể này với chủ thể khác trên nguyên tắc có hoàn trả. Mục đích và tính chất của quan hệ vay tài sản do mục đích và tính chất của nền sản xuất trong xã hội quyết định. Sự vận động của quan hệ vay tài sản luôn luôn chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế của phương thức trong xã hội đó.

Dưới góc độ pháp lý, sự xuất hiện của quan hệ vay tài sản kéo theo sự ra đời của chế định hợp đồng vay tài sản - đây là phương tiện pháp lý giúp các chủ thể thỏa mãn nhu cầu về vốn của mình. Nó là công cụ mà nhờ đó những cam kết vay tài sản được thực hiện và tôn trọng.

Như vậy, có thể thấy, từ rất sớm trong lịch sử lập pháp, khái niệm hợp đồng vay tài sản đã được hình thành và nó vẫn còn giữ nguyên giá trị tài sản cho đến ngày nay.

### **1.2. Đặc điểm của Hợp đồng vay tài sản**

Hợp đồng vay tài sản là một dạng của hợp đồng dân sự, do vậy bên cạnh những đặc điểm chung của hợp đồng dân sự thì hợp đồng vay tài sản cũng có những đặc điểm riêng của nó. Đây chính là cơ sở giúp ta phân biệt hợp đồng vay tài sản với các loại hợp đồng dân sự khác.

- *Hợp đồng vay tài sản là một hợp đồng ưng thuận*
- *Hợp đồng vay tài sản là một hợp đồng đơn vụ*
- *Hợp đồng vay tài sản là một hợp đồng có tính đền bù hoặc không có tính đền bù*
- *Hợp đồng vay tài sản có hiệu lực chuyển quyền sở hữu*

Như vậy, khi giao kết hợp đồng vay tài sản thì bên cho vay chuyển giao tài sản đồng thời chuyển giao quyền sở hữu tài sản đó cho bên vay. Tuy nhiên, bên vay chỉ trở thành chủ sở hữu đối với tài sản vay khi nhận được tài sản vay đó với sự thống nhất với bên cho vay về một số điều kiện vay. Điều kiện vay có thể là lãi suất, là việc sử dụng tài sản vay đúng mục đích... và đặc biệt là hoàn trả tài sản vay sau một thời gian nhất định.

### **1.3. Các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng vay tài sản**

Cũng như hợp đồng dân sự, hợp đồng vay tài sản muốn có hiệu lực pháp luật thì phải thoả mãn đầy đủ các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng dân sự, đó là:

- *Phải có sự thoả thuận thống nhất ý chí giữa bên vay và bên cho vay*
- *Nội dung của hợp đồng vay tài sản phải hợp pháp*
- *Chủ thể của hợp đồng vay tài sản phải có năng lực giao kết*
- *Hình thức của hợp đồng vay tài sản phải tuân theo những quy định của pháp luật.*

### **1.4. Sơ lược sự hình thành và phát triển của chế định hợp đồng vay tài sản ở Việt Nam**

Là một trong những ngành luật vô cùng quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam, luật dân sự luôn là đối tượng quan tâm hàng đầu trong đời sống xã hội. Ở nước ta, pháp luật về hợp đồng vay tài sản có một quá trình phát triển lâu dài gắn liền với nền lập pháp Việt Nam từ khi mới lập quốc, có thể được phân ra làm ba giai đoạn chính:

- Thời kỳ phong kiến;
- Thời kỳ Pháp thuộc;
- Thời kỳ từ cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay.

#### **1.4.1. Thời kỳ phong kiến**

Nghiên cứu pháp luật thời kỳ này cho thấy, từ rất sớm, các quy định về hợp đồng vay tài sản đã được nhà làm luật phong kiến chú trọng. Ngay từ các triều đại Lý - Trần - Hồ, quan hệ vay mượn đã được nhà nước phong kiến thừa nhận qua các chiếu quy định về văn tự vay mượn.

#### 1.4.2. Thời kỳ Pháp thuộc

Sau khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, dưới sự cai trị và ảnh hưởng sâu sắc của pháp luật chế độ thực dân Pháp, pháp luật Việt Nam đã có sự chuyển biến rõ nét. Bắt đầu đã có sự phân hoá hai ngành luật: Dân luật và Hình luật. Trong giai đoạn này có ba Bộ dân luật áp dụng ba miền khác nhau: Bộ Dân luật giản yếu Nam Kỳ ban hành 10/3/1883 (miền nam), Bộ dân luật Bắc Kỳ ban hành 01/04/1931 (miền Bắc), Bộ Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật ban hành 31/10/1936 (miền Trung).

#### 1.4.3. Thời kỳ từ cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công. Ngày 10/10/1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh 90/SL, trong đó có đề cập vẫn sử dụng một số luật lệ ở Bắc, Trung, Nam nếu "*những luật lệ ấy không trái nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hoà*". Điều đó có nghĩa là pháp luật về hợp đồng vay tài sản cũng nằm trong những nguyên tắc chung đó.

Ngày 07/05/1991, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước ban hành lệnh số 52-LCT/HĐNN công bố Pháp lệnh Hợp đồng dân sự 1991 (có hiệu lực từ 01/07/1991). Bước đầu Pháp lệnh đã tạo hành lang pháp lý cho các quan hệ dân sự trong sự phát triển chung của đất nước. Trong đó, hợp đồng vay tài sản được nhắc đến nhưng thể hiện trong định nghĩa về hợp đồng dân sự dưới dạng liệt kê. Tại Điều 1 của Pháp lệnh này quy định: "*Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên trong mua bán, thuê, vay, mượn, tặng cho tài sản; làm hoặc không làm một việc, dịch vụ hoặc các thoả thuận khác mà trong đó một hoặc các bên nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng*".

Pháp lệnh này cũng đề ra các nguyên tắc giao kết, thực hiện, sửa đổi, chấm dứt hợp đồng,... Nhưng Pháp lệnh chưa có quy định riêng điều chỉnh các hợp đồng dân sự thông thường điều đó đã tạo không ít khó khăn cho các chủ thể khi tham gia quan hệ hợp đồng. Và chế định về hợp đồng vay tài sản cũng nằm trong những khó khăn đó. Nhận thấy được điều này, từ năm 1980, Hội đồng Chính phủ thành lập Ban dự thảo Bộ luật Dân sự theo Quyết định số 350/CP ngày 03/11/1980 do Bộ Tư pháp chủ trì.

## Chương 2

### QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN

#### 2.1. Chủ thể của hợp đồng vay tài sản

Chủ thể trong hợp đồng vay tài sản là những cá nhân, tổ chức có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi theo quy định của pháp luật.

Chủ thể trong quan hệ hợp đồng vay tài sản bao gồm:

##### a) Hệ thống ngân hàng

Đây là nhóm chủ thể quan trọng trong hợp đồng vay tài sản, nhất là trong điều kiện kinh tế phát triển ổn định và nhu cầu về vốn để mở rộng sản xuất ngày càng lớn.

##### b) Cá nhân

Đây là chủ thể khá phổ biến. Trong việc xác lập, thực hiện một giao dịch dân sự, không phải mọi cá nhân đều bình đẳng với nhau, trái lại khả năng đó phụ thuộc vào năng lực hành vi dân sự của mỗi cá nhân. Pháp luật dân sự nước ta cũng như pháp luật dân sự các nước đều quy định cá nhân ở mỗi độ tuổi khác nhau, có khả năng nhận biết hành vi khác nhau thì có khả năng tham gia xác lập, thực hiện một giao dịch dân sự khác nhau. Sở dĩ pháp luật dân sự quy định như vậy vì cho rằng, bản chất của giao dịch dân sự là sự thống nhất giữa tự do ý chí và bày tỏ ý chí, mà điều này chỉ có những cá nhân có khả năng nhận thức được hành vi và hậu quả của hành vi do mình thực hiện mới có thể có được.

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác là người đứng đầu các tổ chức đó trên cơ sở quy định của pháp luật hoặc trên cơ sở quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Người đại diện theo uỷ quyền của pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác có thể là một thành viên bất kỳ của pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác trên cơ sở một văn bản uỷ quyền. Việc uỷ quyền chỉ có giá trị pháp lý khi người được uỷ quyền thực hiện đúng nội dung công việc uỷ quyền và trong thời hạn được uỷ quyền.



## 2.2. Đối tượng của Hợp đồng vay tài sản

Trong Hợp đồng vay tài sản, điều khoản về đối tượng là một trong những điều khoản chủ yếu, nó là căn cứ để thực hiện các điều khoản khác. Theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005: "Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao **tài sản** cho bên vay; ...". Điều 163 Bộ luật Dân sự năm 2005 đã xác định tài sản là: "Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản". Như vậy, đối tượng của hợp đồng vay tài sản có thể là tiền, vàng, kim khí quý, đá quý, vật, giấy tờ có giá,... trong đó tiền và vật là hai đối tượng phổ biến. Thực tiễn xét xử tranh chấp về hợp đồng vay tài sản cho thấy, đối tượng của hợp đồng vay tài sản thường là tiền, vì tiền là vật trao đổi ngang giá chung cho mọi hàng hoá, tiện lợi cho việc trao đổi và tiện lợi cho việc thanh toán khi trả nợ.

## 2.3. Hình thức của Hợp đồng vay tài sản

Theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì "*Hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể, khi pháp luật không quy định loại hợp đồng đó phải được giao kết bằng một hình thức nhất định. Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó*". Quy định về hình thức hợp đồng dân sự tại Điều 401 được áp dụng cho tất cả các loại hợp đồng, thể hiện nguyên tắc tự do ý chí của các bên giao dịch.

Hợp đồng vay tài sản là một loại hợp đồng cụ thể của hợp đồng dân sự nói chung. Do vậy, tất cả các quy định về hình thức của hợp đồng sẽ tuân theo quy định về hình thức của hợp đồng dân sự nói chung theo Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tuy nhiên, trong xu thế hội nhập như hiện nay ở nước ta và cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin thì việc giao kết hợp đồng dưới hình thức văn bản giấy không còn là thích hợp khi các bên có khoảng cách xa về địa lý. Thông qua mạng Internet hoặc các phương tiện điện tử khác, các bên có thể giao kết hợp đồng vay tài sản mà không cần phải đi đến tận nơi gặp nhau trực tiếp thương thảo hợp đồng - đó chính là bằng hình thức thông điệp dữ liệu. Đặc biệt, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật Giao dịch điện

tử. Từ Điều 33 đến Điều 38 quy định về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử đã công nhận giá trị pháp lý của giao dịch điện tử, giá trị của thông điệp dữ liệu, chữ ký điện tử,... tạo môi trường pháp lý thúc đẩy việc sử dụng các giao dịch điện tử góp phần nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

## 2.4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

### 2.4.1. Quyền và nghĩa vụ của bên cho vay

Bên cho vay là người có tiền hoặc vật chuyển cho bên vay để bên vay làm chủ sở hữu. Việc chuyển giao này làm phát sinh quyền sở hữu của bên đi vay, đồng thời với việc chuyển giao đó cũng làm chấm dứt quyền sở hữu của người cho vay đối với số tiền hoặc vật đó. Trong hợp đồng vay tài sản, bên cho vay có các quyền sau:

- Nếu trong hợp đồng, các bên thỏa thuận vay có lãi thì khi đến hạn bên vay có quyền được nhận lãi suất, bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi như đã thỏa thuận. Nhưng ngược lại nếu trong hợp đồng vay có kỳ hạn, các bên đã thỏa thuận kỳ hạn thì bên cho vay không có quyền yêu cầu bên vay phải trả lại trước thời hạn vay đã thỏa thuận. Nếu bên cho vay yêu cầu bên vay trả trước thời hạn lúc này bên cho vay đã vi phạm hợp đồng.

- Nếu hợp đồng cho vay có áp dụng các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nhưng bên vay không thực hiện đúng thời hạn, thì bên cho vay có quyền xử lý tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ như thỏa thuận hoặc theo yêu cầu bán đấu giá để thực hiện nghĩa vụ.

- Tại Điều 475 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "*...bên cho vay có quyền kiểm tra việc sử dụng tài sản và có quyền đòi lại tài sản vay trước thời hạn, nếu đã nhắc nhở mà bên vay vẫn sử dụng trái mục đích*". Trong trường hợp bên cho vay là tổ chức tín dụng thì bên vay phải có nghĩa vụ sử dụng tài sản vay đúng mục đích mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, lúc này tổ chức tín dụng có quyền kiểm tra giám sát việc sử dụng tài sản của bên vay.

- Bên cho vay có quyền yêu cầu bên vay trả lãi trên nợ gốc và lãi quá hạn nếu đã đến hạn mà bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ nếu cho vay có lãi.

#### **2.4.2. Quyền và nghĩa vụ của bên vay**

Về nghĩa vụ của bên vay, được quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, có thể nói nghĩa vụ trả nợ một khoản tiền hoặc vật cùng loại với một khoản lãi (nếu hợp đồng vay có lãi) là nghĩa vụ chủ yếu của bên vay khi giao kết hợp đồng. Khoản 1 Điều 475 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "*Tài sản là tiền, thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*". Tuy nhiên, trong thực tế có nhiều trường hợp vì một lý do nào đó bên vay sau một thời gian sử dụng đã không còn tài sản đó nữa, nếu bên cho vay đồng ý thì bên vay "*có thể trả bằng tiền theo trị giá của vật đã vay tại thời điểm, địa điểm trả nợ nếu được bên cho vay đồng ý*" (khoản 2 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005).

#### **2.5. Lãi suất và lãi suất nợ quá hạn**

Khi các chủ thể tham gia vào hoạt động vay tài sản vấn đề mà các bên thường quan tâm đó là lợi ích vật chất, đó chính là lãi và lãi suất.

##### **2.5.1. Lãi suất**

Lãi suất trong hợp đồng vay tài sản là tỷ lệ nhất định mà người vay phải trả thêm vào số tài sản đã vay tính trên một đơn vị thời gian, nếu các bên có thỏa thuận về việc trả lãi hoặc pháp luật có quy định về việc trả lãi. Lãi suất thường được tính theo tuần, tháng hoặc năm do các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định. Căn cứ vào lãi suất, số lượng tài sản vay và thời gian vay mà bên vay phải trả một khoản lãi thường là bằng tiền, nhưng cũng có trường hợp các bên thỏa thuận với nhau trả lãi bằng tài sản quy đổi.

##### **2.5.2. Lãi suất nợ quá hạn**

Lãi suất nợ quá hạn là một trường hợp đặc biệt của lãi suất, nó được áp dụng trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên cho vay.

Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "*Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có*

*quy định khác*" (Khoản 2 Điều 305). Và "*Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*" (Khoản 5 Điều 474). Theo các quy định này thì lãi suất nợ quá hạn được tính tại thời điểm trả nợ, bằng mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả.

#### **2.6. Thời hạn cho vay và kỳ hạn trả nợ trong hợp đồng vay tài sản**

Thông thường, thời hạn cho vay trong trường hợp đồng vay tài sản do bên vay và bên cho vay thỏa thuận khi xác lập hợp đồng. Thời hạn cho vay có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tính lãi suất, đó là một trong những cơ sở để tính lãi suất. Nếu hết thời hạn cho vay mà bên vay không trả nợ hoặc trả nợ không đúng hạn, thì số nợ đến hạn phải chuyển sang nợ quá hạn và bên vay phải chịu lãi suất nợ quá hạn đối với số tiền chậm trả theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, thời hạn cho vay còn có ý nghĩa trong việc xử lý tài sản dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự mà khi hết thời hạn vay bên vay không trả nợ đúng hạn đúng thời hạn.

- Nếu thời hạn cho vay là một khoảng thời gian, thì kỳ hạn là các khoảng thời gian trong thời hạn cho vay;

- Hết thời hạn cho vay, bên vay có nghĩa vụ trả hết nợ gốc và lãi cho bên cho vay, còn đến kỳ hạn bên vay chỉ có nghĩa vụ trả một phần trong toàn bộ tài sản vay. Tuy nhiên, có trường hợp các bên không có thỏa thuận về kỳ hạn trả nợ, khi hết thời hạn cho vay thì đồng thời cũng đến kỳ hạn trả nợ. Trong trường hợp này, thời hạn cho vay trùng với kỳ hạn trả nợ bên vay có nghĩa vụ phải trả hết nợ gốc và lãi.

Do vậy, việc đồng nhất hai khái niệm trên là chưa chính xác và cần sửa đổi.

#### **2.7. Họ, hụi, biều, phường**

Họ, hụi, biều, phường là các tên gọi khác nhau của một hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán, tồn tại từ lâu và khá phổ biến ở nước ta.

Việc chơi họ, hụi vốn là tập quán có mục đích tốt đẹp thể hiện tình đoàn kết, sự tương thân, tương ái trong nhân dân. Tuy nhiên, khi bước sang nền kinh tế thị trường, theo đà phát triển của xã hội, nó đã bị một số kẻ lợi dụng để

lừa đảo, chiếm đoạt tài sản làm cho tập quán này bị biến dạng đi theo chiều hướng xấu. Nếu đặt vấn đề nghiêm cấm việc chơi hụi thì e rằng sẽ khó thực hiện được vì đây là một tập quán, mà đã là tập quán thì nó thường bám sâu trong đời sống cộng đồng khó mà thay đổi.

### *Chương 3*

## **THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VỀ HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN**

### **3.1. Thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật dân sự về hợp đồng vay tài sản**

Về cơ bản, các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành về chế định hợp đồng vay tài sản đã từng bước đi vào đời sống, góp phần làm ổn định tình hình kinh tế - xã hội và đời sống của dân cư trong cộng đồng; là cơ sở pháp lý cho Tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên, trong thực tế việc áp dụng các quy định của pháp luật dân sự về hợp đồng vay tài sản trong giải quyết các tranh chấp về hợp đồng vay tài sản còn có những vướng mắc sau đây.

#### **3.1.1. Về đối tượng của hợp đồng vay tài sản**

##### **3.1.1.1. Đối tượng cho vay là ngoại tệ**

Về nguyên tắc, người dân có quyền cất giữ tài sản bằng ngoại tệ nhưng khi giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam thì người dân phải bán số ngoại tệ đã cất giữ cho tổ chức tín dụng lấy đồng Việt Nam để sử dụng. Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 dành riêng chương IV để quy định việc quản lý ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam. Cụ thể:

+ Nghiêm cấm triệt để các giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo bằng ngoại tệ giữa các tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam (Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005);

+ Quy định cụ thể về việc mở và sử dụng tài khoản, sử dụng ngoại tệ tiền mặt, thẻ thanh toán và các đồng tiền ở khu vực biên giới (Điều 23, 26, 27 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005);

+ Quy định quyền và phạm vi sử dụng ngoại tệ tiền mặt của cá nhân (Điều 24, 25 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005).

##### **3.1.1.2. Đối tượng cho vay là vàng**

Đối với hợp đồng vay có đối tượng là vàng, được quy định tại các văn bản, cụ thể như sau:

- Quyết định số 42/NH1 ngày 21/2/21992 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép huy động vốn và chi vay bảo đảm giá trị theo vàng;

- Quyết định số 57/QĐ-NH1 ngày 31/3/1992 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất huy động vốn và cho vay bảo đảm giá trị theo vàng có quy định: lãi suất huy động tối thiểu 4%/năm, lãi suất cho vay tối đa là 7%/năm;

- Công văn số 219/NCPL ngày 9/7/1992 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết việc cho vay bằng vàng có lãi có quy định mức lãi suất là 7%/năm và khi xét xử buộc phải trả vốn gốc cộng với lãi theo lãi suất 7%/năm;

##### **3.1.2. Về hình thức của hợp đồng vay tài sản**

Hiện nay, các vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản chiếm một số lượng lớn trong các vụ án dân sự. Đặc biệt, thời gian qua số lượng các vụ tranh chấp về hợp đồng vay tài sản có hình thức bằng lời nói chiếm tỷ lệ lớn. Đối với những loại hợp đồng vay này nếu không có người thứ ba làm chứng, thì tạo rất nhiều khó khăn cho thẩm phán trong xác định, đánh giá chứng cứ. Trừ các hợp đồng vay tín dụng với ngân hàng, còn phần lớn các vụ án vay nợ được xác lập giữa các đương sự không có hợp đồng vay mượn.

##### **3.1.3. Về lãi suất của hợp đồng vay tài sản**

Tranh chấp trong các hợp đồng vay tài sản chủ yếu bởi mâu thuẫn lợi ích giữa người đi vay và người cho vay. Lãi suất giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong hợp đồng vay tài sản vì vậy, lãi suất cũng là một trong những nội dung thường xảy ra tranh chấp. Tuy nhiên, việc xử lý các tranh chấp liên quan

đến lãi suất trong giai đoạn hiện nay là rất khó khăn. Các quy định của pháp luật về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản còn chưa rõ ràng, thiếu ổn định, một số quy định còn chồng chéo. Điều này dẫn đến việc nhận thức về cách tính lãi suất thường có sự nhầm lẫn, thiếu thống nhất.

Thực trạng các quy định pháp luật về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản hiện nay còn đang nóng bỏng, bất ổn, chồng chéo, có chỗ chưa phù hợp nên chưa phát huy được vai trò điều chỉnh đối với đời sống xã hội. Điều này dẫn đến tình trạng vấn đề lãi suất trong hợp đồng vay tài sản vốn đã đa dạng và phức tạp thì nay lại càng đa dạng và phức tạp hơn. Chính vì thế, cần sớm hoàn thiện các quy định của pháp luật về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản, có như thế mới thúc đẩy được các giao lưu dân sự ngày càng phát triển phù hợp.

#### **3.1.4. Về hợp đồng tín dụng**

Đối với hoạt động vay tín dụng Ngân hàng, hiện nay Nhà nước đã có chính sách vay vốn cụ thể cho từng đối tượng, từng thành phần kinh tế và địa phương đồng thời song song với chính sách vay vốn thì hàng loạt các biện pháp bảo đảm như: thế chấp, cầm cố, bảo lãnh,... đã được ban hành nhằm bảo vệ quyền lợi của Ngân hàng trong việc cho vay vốn. Tuy nhiên, Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định lãi suất cho vay trên thị trường không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản mà Ngân hàng Nhà nước công bố. Theo các Ngân hàng, đây là một kiểu ràng buộc lãi suất mang tính hành chính, gây khó cho hoạt động tín dụng và hạn chế sự phát triển dịch vụ của ngành ngân hàng.

Trên thực tế, lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại được hình thành trên cơ sở thoả thuận với khách hàng, cộng với chi phí và tỷ lệ rủi ro. Áp dụng tỷ lệ nhất định như Bộ luật Dân sự năm 2005 vô hình chung tạo ra một kiểu lãi suất trần, khống chế đầu ra của các Ngân hàng, ngược với chủ trương tự do hoá lãi suất mà Ngân hàng Nhà nước thực hiện.

#### **3.1.5. Vấn đề "hình sự hoá" các quan hệ vay tài sản**

Dưới góc độ lập pháp, "hình sự hoá" là hoạt động mang tính quy luật tất yếu, khách quan, phản ánh sự nhận thức, sự đánh giá và tỏ thái độ của Nhà nước, của cộng đồng để xác định những hành vi nào là hành vi nguy hiểm ở mức độ đáng kể cho xã hội. Như vậy, "hình sự hoá" là việc quy định hình phạt, điều kiện quyết định hình phạt đối với loại tội phạm này hay tội phạm khác.

## **3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật dân sự về hợp đồng vay tài sản**

### **3.2.1. Về đối tượng của hợp đồng**

Ngoại tệ có nên được xem là đối tượng của hợp đồng vay tài sản hay không pháp luật cần có một sự quy định rõ ràng. Nếu cấm việc sử dụng đối tượng vay của hợp đồng vay tài sản là ngoại tệ thì phải có sự kết hợp giữa quy định của pháp luật với các biện pháp xử lý cụ thể trong thực tiễn để tránh trường hợp pháp luật thì cấm nhưng trên thực tế điều này vẫn diễn ra thường xuyên và phổ biến.

Các quy định về hợp đồng vay tài sản cần phải bao quát cả đến các quan hệ cho vay giữa các tổ chức tín dụng với khách hàng mà theo quy định của pháp luật, tổ chức tín dụng là tổ chức được phép hoạt động ngoại hối. Vì thế việc bổ sung thêm đối tượng của hợp đồng vay tài sản vào Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 là cần thiết. Ngoài ra, cần quy định cụ thể và tách bạch các đối tượng là vàng, kim khí quý, đá quý và không để chung trong đối tượng là vật. Việc tách bạch như vậy sẽ giải quyết được vấn đề lãi suất trong hợp đồng vay tài sản có đối tượng là vàng - một vấn đề mà Bộ luật Dân sự hiện hành vẫn còn đang bỏ ngỏ.

### **3.2.2. Về hình thức của hợp đồng**

Hình thức của hợp đồng là một trong những vấn đề mang tính lý luận phức tạp của chế định hợp đồng. Tầm quan trọng của chúng không chỉ dừng lại ở giá trị chứng cứ khi nảy sinh tranh chấp mà còn liên quan đến việc xác định thời điểm có hiệu lực của hợp đồng, vấn đề hợp đồng vô hiệu, hậu quả pháp lý khi hợp đồng vô hiệu về hình thức.

### **3.2.3. Về nghĩa vụ của bên cho vay**

Bên cho vay có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trong trường hợp cho vay tài sản là tiền hoặc các giấy tờ có giá như tiền, thì phải giao tiền cho bên vay đầy đủ, đúng thời hạn đã thoả thuận;
2. Trong trường hợp tài sản cho vay là vàng, kim khí quý, đá quý hoặc vật, thì phải giao tài sản đúng số lượng, chất lượng, thời điểm và tại địa điểm đã thoả thuận, nếu:

a. Vay không có lãi mà tài sản vay không bảo đảm chất lượng do có khuyết tật, nếu bên cho vay ngay tình không biết về khuyết tật của tài sản, thì bên cho vay không có nghĩa vụ đổi lại tài sản vay; trong trường hợp bên cho vay biết tài sản có khuyết tật mà vẫn cho vay thì phải đổi lại tài sản;

b. Vay có lãi mà tài sản không bảo đảm chất lượng, thì bên cho vay có nghĩa vụ đổi lại tài sản vay và bồi thường thiệt hại.

3. Đối với hợp đồng vay tài sản có lãi, khi đến hạn trả nợ mà bên vay không thực hiện nghĩa vụ, thì bên cho vay không được thoả thuận với bên vay nhập lãi vào nợ gốc để tính lãi vào thời gian tiếp theo.

4. Không được yêu cầu bên vay trả lại tài sản trước thời hạn, trừ trường hợp quy định tại Điều 475 của Bộ luật này.

#### **3.2.4. Về nghĩa vụ trả nợ của bên vay**

Trong hợp đồng vay có thời hạn mà khi đến hạn bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và bên cho vay không đồng ý cho vay tiếp thì bên vay đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì: "*Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*".

#### **3.2.5. Về sử dụng tài sản vay**

Tại Điều 475 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "*Các bên có thể thoả thuận về việc tài sản vay và có quyền đòi lại tài sản vay trước thời hạn, nếu đã vướng mắc mà bên vay vẫn sử dụng tài sản trái mục đích*".

Rõ ràng ở đây Điều luật không quy định hậu quả pháp lý trong trường hợp này sẽ giải quyết như thế nào? Nếu là vay có kỳ hạn và có lãi thì khi đòi lại tài sản vay trước kỳ hạn bên cho vay có được trả lãi không? Nếu được thì tính đến thời điểm nào, thời điểm trả tài sản hay phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn?

#### **3.2.6. Về lãi suất**

Về nguyên tắc, lãi suất cho vay cụ thể sẽ do các bên thoả thuận, tuy nhiên, nhằm ngăn ngừa hiện tượng cho vay nặng lãi và cũng tạo cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp về lãi suất hoặc trong trường hợp không có cơ sở

xác định rõ mức lãi đã thoả thuận, Bộ luật Dân sự năm 2005 có quy định về mức lãi suất tại khoản 1 Điều 476: "*Lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*". Bộ luật Dân sự năm 2005 sử dụng khái niệm "*lãi suất cơ bản*" để làm căn cứ viện dẫn khi xác định lãi suất trong hợp đồng vay tài sản.

### **3.3. Một số vướng mắc về đường lối giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản**

Trong thời gian qua, do áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và hướng dẫn của Toà án nhân dân tối cao nên việc giải quyết tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản của ngành Toà án đã có sự biến chuyển tích cực: giảm tỉ lệ bản án sơ thẩm bị cấp phúc thẩm sửa án, huỷ án; các bản án có hiệu lực pháp luật cũng ít sai sót nên tỉ lệ án bị giám đốc thẩm cũng giảm nhiều.

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây (từ năm 2005 đến nay), các Toà án đã gặp một số khó khăn, vướng mắc khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

#### **3.3.1. Sự biến tướng của hợp đồng vay tài sản**

Hợp đồng vay tài sản do các đương sự ký kết bị biến tướng thành hợp đồng dân sự khác (giả tạo) nhưng lại được chính pháp luật dân sự thừa nhận khi phát sinh tranh chấp. Cụ thể: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát hiện nhiều vụ án dân sự về hợp đồng vay tài sản nhưng khi thực hiện giao dịch thì bên cho vay yêu cầu bên vay phải ký kết dưới dạng hợp đồng đặt cọc mua bán nhà hoặc hợp đồng mua bán nhà. Đồng thời, bên cho vay thu giữ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bên vay. Khi đến hạn trả nợ, nếu bên vay không trả vốn và lãi thì bên cho vay yêu cầu tiến hành thủ tục mua bán nhà (hoặc hợp đồng đặt cọc mua bán nhà). Khi giải quyết những vụ này, nguyên đơn có nhiều thuận lợi hơn về chứng cứ (do các chứng cứ này đã được công chứng hoặc chứng thực) và thường được Toà án chấp nhận yêu cầu của họ cho dù Toà án biết rõ đó là hợp đồng giả tạo để che giấu một hợp đồng khác. Lãi suất trong các hợp đồng này thường rất cao so với quy định của Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005.

### **3.3.2. Xác định trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với hợp đồng vay tài sản**

Để khắc phục tình trạng nêu trên, phương án lấy giá trị tài sản giao dịch để làm căn cứ xác định tư cách tham gia tổ tụng của người chồng (hoặc vợ) trong vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản mà chỉ có chồng (hoặc vợ) giao kết với nguyên đơn là hiệu quả nhất. Tiếp đó, căn cứ vào giá trị tài sản giao dịch, Toà án có thể đánh giá chứng cứ để từ đó xác định trách nhiệm liên đới của cả hai vợ chồng đối với nguyên đơn trong quan hệ vay tài sản. Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định tài sản chung của vợ chồng. Khoản 2, 3 Điều 28 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 cũng quy định việc thoả thuận bàn bạc của vợ chồng trong việc sử dụng tài sản chung có giá trị lớn.

### **3.3.3. Hợp đồng vay tài sản có bảo đảm của người thứ ba**

Trường hợp bên vay tài sản chết mà không để lại di sản thừa kế thì nguyên đơn có quyền khởi kiện người thừa kế đòi lại tài sản hay không? Trường hợp bên vay không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn có quyền khởi kiện người bảo lãnh được không? Trường hợp bên nhận nghĩa vụ trả nợ cho bên cho vay nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay. Nguyên đơn có quyền khởi kiện bên nào? Bên người vay hay người nhận nghĩa vụ trả nợ cho người vay? Trường hợp bên nhận nghĩa vụ trả nợ thay cho bên vay đã thực hiện được một phần nghĩa vụ trả nợ rồi sau đó không trả tiếp. Nguyên đơn có quyền khởi kiện người vay hay không?

Trên đây là một số vướng mắc về thực tiễn xét xử của ngành Toà án về hợp đồng vay tài sản trong thời gian qua, cũng như là quan điểm của tác giả về vấn đề này nhằm mục đích góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam về hợp đồng vay tài sản.

## **KẾT LUẬN**

Qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn, thấy rằng hợp đồng vay tài sản là một dạng của hợp đồng dân sự. Đây là loại hợp đồng tồn tại lâu đời và rất phổ

biến ở nước ta nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu về vốn để sản xuất kinh doanh và giải quyết những khó khăn tạm thời trong đời sống hàng ngày của nhân dân lao động. Hợp đồng vay tài sản mang bản chất nhân đạo sâu sắc, vì vậy chế định hợp đồng vay tài sản đã được ghi nhận trong các bộ luật cổ xưa. Mặt khác, hợp đồng vay tài sản góp phần vào việc lưu thông tiền tệ, ổn định đời sống kinh tế - xã hội.

Qua thời gian, chế định hợp đồng vay tài sản ngày càng hoàn thiện. Chế định hợp đồng vay tài sản trong luật dân sự Việt nam ghi nhận và điều chỉnh các quan hệ chủ yếu đã hình thành, ổn định và phổ biến trong lĩnh vực vay tài sản. Hợp đồng vay tài sản cũng giống như các loại hợp đồng dân sự khác được Bộ luật Dân sự năm 2005 kế thừa, phát triển đều dựa trên sự tự do thoả thuận và thống nhất ý chí giữa bên cho vay và bên vay. Trong giao lưu dân sự, các quan hệ vay tài sản phần lớn được điều chỉnh bởi các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Bên cạnh đó, những quan hệ vay tài sản còn chịu sự điều chỉnh của một số quy định trong Bộ luật Hình sự và các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành ngân hàng.

Mặc dù còn những bất cập như đã nêu và đề nghị hướng giải quyết trong quá trình nghiên cứu, chế định hợp đồng vay tài sản góp phần bảo vệ cuộc sống cộng đồng ổn định trong lĩnh vực vay tài sản đồng thời đưa ra các căn cứ cần thiết để xử lý các tranh chấp phát sinh từ loại hợp đồng này. Bởi vậy, xây dựng và thực hiện các quy định pháp luật về hợp đồng vay tài sản là hai hoạt động có quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau để phát huy hiệu quả điều chỉnh các quan hệ vay tài sản trong thực tế.